PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 154/2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2011

THÔNG TƯ
Hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04/11/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2011/QH13 ngày 06 tháng 8 năm 2011 của Quốc hội ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

Chương I
VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 1. Quy định chung

1. Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Khoản này là doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí về vốn hoặc lao động theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Số vốn làm căn cứ xác định doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 là tổng nguồn vốn được thể hiện trong Bảng cân đối kế toán lập ngày 31 tháng 12 năm 2010 của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 thì số vốn làm căn cứ xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 là số vốn điều lệ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu;

c) Đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh đa ngành nghề thì việc xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ vào ngành nghề kinh doanh chính ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Trường hợp không xác định được hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp thì sử dụng một trong các tiêu chí dưới đây để xác định hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp trong năm 2011:

- Số lao động làm việc nhiều nhất trong từng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Doanh thu cao nhất trong từng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Trường hợp sử dụng các tiêu chí nêu trên vẫn không xác định được hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa thì căn cứ vào tiêu chí về vốn hoặc số lao động thấp nhất của ngành nghề trong số các ngành nghề mà thực tế doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh trong năm 2011 theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP.

d) Không áp dụng giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc các đối tượng sau đây:

- Doanh nghiệp được xếp hạng 1, theo quy định tại Thông tư liên tịch số 23/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2005 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn xếp hạng và xếp lương đối với thành viên chuyên trách hội đồng quản trị, tổng giám đốc, giám đốc, phó tổng giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng công ty nhà nước.

- Doanh nghiệp hạng đặc biệt, theo quy định tại Quyết định số 185/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt và Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về danh sách các doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt.

- Doanh nghiệp là các công ty tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con mà công ty mẹ không phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa và nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu của công ty con.

- Tổ chức kinh tế là đơn vị sự nghiệp.

e) Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại khoản này không bao gồm số thuế tính trên thu nhập từ các hoạt động: kinh doanh xổ số, kinh doanh bất động sản, kinh doanh chứng khoán, kinh doanh tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và thu nhập từ sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch

vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thu nhập từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản.

2. Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử; doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động thuộc diện được giảm thuế quy định tại khoản này là doanh nghiệp có tổng số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm 2011 trên 300 người, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm là số thuế tính trên thu nhập của hoạt động sản xuất, gia công, chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử và hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

Hoạt động sản xuất, gia công, chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, linh kiện điện tử quy định tại khoản này được xác định căn cứ theo quy định tại Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Hoạt động xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội quy định tại khoản này bao gồm thi công, xây dựng, lắp đặt: nhà máy nước, nhà máy điện, công trình truyền tải, phân phối điện; hệ thống cấp thoát nước; đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga, bến xe; xây dựng trường học, bệnh viện, nhà văn hóa, rạp chiếu phim, cơ sở biểu diễn nghệ thuật, cơ sở tập luyện, thi đấu thể thao; hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; công trình thông tin liên lạc, công trình thủy lợi phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp.

3. Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 (số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý III/2011 và quý IV/2011) đối với thu nhập của hoạt động kinh doanh cung ứng suất ăn ca cho công nhân của doanh nghiệp có hoạt động cung ứng suất ăn.

Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân nhưng doanh nghiệp vừa thuộc diện doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 theo quy định tại Khoản 1, Điều 1, Thông tư này và vừa thuộc diện được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 đối với thu nhập của hoạt động kinh doanh cung ứng suất ăn ca cho công nhân theo quy định tại Khoản 3, Điều 1, Thông tư này thì đối với cùng một khoản thu nhập doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi giảm thuế có lợi nhất.

Điều 2. Điều kiện áp dụng ưu đãi thuế

1. Doanh nghiệp được giảm thuế quy định tại Điều 1, Thông tư này là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và nộp thuế theo kê khai.

Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con, để được giảm thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này cần bổ sung thêm hồ sơ để thể hiện được mối quan hệ mẹ - con và tỷ lệ vốn chủ sở hữu của công ty con do công ty mẹ nắm giữ như: Giấy phép đăng ký kinh doanh của công ty con (bản sao có xác nhận của doanh nghiệp) hoặc Điều lệ của công ty mẹ (bản sao có xác nhận của doanh nghiệp) hoặc Điều lệ của công ty con (bản sao có xác nhận của doanh nghiệp) khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2011 theo quy định.

2. Số lao động bình quân năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được giảm thuế quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 Thông tư này là số lao động mà doanh nghiệp sử dụng thường xuyên bình quân trong năm 2011, không kể lao động có hợp đồng ngắn hạn dưới 3 tháng.

Số lao động sử dụng thường xuyên bình quân năm được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2009/TT-BLĐTBXH ngày 03 tháng 12 năm 2009 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cách tính số lao động sử dụng thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Trường hợp doanh nghiệp tổ chức theo mô hình công ty mẹ - công ty con thì số lao động làm căn cứ xác định công ty mẹ thuộc đối tượng giảm thuế không bao gồm số lao động của công ty con.

3. Doanh nghiệp cung ứng suất ăn ca cho công nhân được giảm thuế phải giữ ổn định mức giá cung ứng suất ăn ca trong năm 2011 như mức giá bình quân đã thực hiện tháng 12 năm 2010 đồng thời niêm yết giá cung ứng suất ăn ca tại trụ sở kinh doanh và có văn bản gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo giá niêm yết khi nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện doanh nghiệp không thực hiện đúng cam kết về giá thì không được giảm thuế.

4. Trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc các văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo quy định tại Thông tư này được tính trên số thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi đã trừ đi số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi theo quy định.

Điều 3. Xác định số thuế được giảm

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và hoạt động sản xuất kinh doanh không được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp không xác định được thu nhập của các hoạt động được giảm thuế thì thu nhập để tính số thuế được giảm thuế được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa doanh thu của hoạt động được giảm thuế với tổng doanh thu của doanh nghiệp trong năm 2011.

1. Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 Thông tư này là số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý và số thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch còn phải nộp theo quyết toán năm 2011 của doanh nghiệp so với tổng số thuế đã tạm tính hàng quý.

Trường hợp doanh nghiệp thuộc diện được giảm thuế theo quy định đã kê khai, nộp số thuế được giảm của quý I, quý II, quý III năm 2011 vào ngân sách nhà nước thì được bù trừ số thuế được giảm vào số thuế còn phải nộp quý IV năm 2011 và số chênh lệch còn phải nộp theo quyết toán năm.Trường hợp chưa bù trừ hết thì doanh nghiệp có thể đề nghị được bù trừ với các loại thuế khác hoặc hoàn thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm quy định tại Khoản 3, Điều 1, Thông tư này được xác định như sau:

a) Trường hợp doanh nghiệp xác định được cụ thể doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế của quý III năm 2011 và quý IV năm 2011 thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của quý III năm 2011 và quý IV năm 2011 được xác định trên cơ sở số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phát sinh phải nộp của quý III năm 2011 và quý IV năm 2011 mà doanh nghiệp xác định được.

b) Trường hợp doanh nghiệp không xác định được cụ thể doanh thu, chi phí và thu nhập chịu thuế của quý III năm 2011 và quý IV năm 2011 thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm của quý III năm 2011 và quý IV năm 2011 được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Số thuế TNDN của hoạt động được giảm thuế quý III/2011 + quý IV/2011} = \frac{\text{Số thuế TNDN phải nộp của hoạt động được giảm thuế năm 2011}}{4} \times 2 \text{ (quý)} \times 50\%$$

c) Trường hợp doanh nghiệp áp dụng kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp khác với năm dương lịch thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo năm dương lịch được xác định cụ thể như sau:

+ Nếu xác định riêng được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế của các quý thuộc năm 2011 tính theo năm dương lịch thì xác định theo thực tế kê khai.

+ Nếu không xác định riêng được doanh thu, chi phí, thu nhập chịu thuế của các quý theo năm dương lịch thì xác định theo nguyên tắc chia đều cho 12 tháng (nếu hoạt động đủ 12 tháng) hoặc chia đều cho số tháng thực tế hoạt động (nếu hoạt động không đủ 12 tháng), trên cơ sở đó xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm tương ứng thời gian từ ngày 01/7/2011 đến hết ngày 31/12/2011.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm đối với thu nhập của hoạt động kinh doanh cung ứng suất ăn ca cho công nhân không bao gồm số thuế tính trên thu

nhập từ hoạt động cung ứng suất ăn cho doanh nghiệp vận tải, hàng không và số thuế tính trên thu nhập của hoạt động kinh doanh khác.

Điều 4. Kê khai thuế

Doanh nghiệp thuộc đối tượng được giảm thuế theo quy định tại Điều 1, Thông tư này thực hiện kê khai số thuế được giảm theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Doanh nghiệp ghi bổ sung 1 dòng vào sau dòng cam đoan trong Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính hàng quý hoặc Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính) như sau:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết số 08/2011/QH13.

Đồng thời kê khai số thuế giảm vào chỉ tiêu mã số [31] trên tờ khai 01A/TNDN hoặc chỉ tiêu mã số [30] trên tờ khai 01B/TNDN, chỉ tiêu mã số [C9] trên tờ khai 03/TNDN, chỉ tiêu mã số [09] trên phụ lục miễn giảm 03-3A và đánh dấu thêm chỉ tiêu "ưu đãi khác".

Trường hợp doanh nghiệp đã thực hiện việc kê khai theo quy định nhưng chưa kê khai để được giảm thuế theo quy định tại Điều 1, Thông tư này thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế. Hồ sơ khai thuế bổ sung được nộp cho cơ quan thuế vào bất cứ ngày làm việc nào, không phụ thuộc vào thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của lần tiếp theo nhưng phải trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế.

Điều 5. Quyết toán thuế

1. Xử lý số thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch được giảm giữa kê khai quyết toán thuế so với số thuế thu nhập doanh nghiệp kê khai tạm tính quý

- Trường hợp khi doanh nghiệp tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011 có phát sinh số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm thuế cao hơn so với tổng số thuế đã tạm tính của 4 quý thì doanh nghiệp tiếp tục được giảm thuế đối với số thuế chênh lệch tăng thêm giữa số quyết toán với tổng số đã tạm tính của 4 quý năm 2011.

Ví dụ: Công ty A có tờ khai tạm tính thuế TNDN hàng quý năm 2011 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Quý	Số thuế tạm khai	Số được giảm 30%
I	200	60
II	100	30
III	300	90
IV	400	120
Tổng cộng	1.000	300

Khi Công ty A thực hiện quyết toán thuế, số liệu như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm quyết toán thuế	Số thuế phát sinh	Số được giảm 30%
2011	1.200	360

Như vậy:

Chênh lệch tăng số thuế TNDN được giảm 30% giữa quyết toán thuế với số tạm khai của 4 quý là: (360 - 300) = 60 (triệu đồng)

Trong trường hợp này Công ty A tiếp tục được giảm số thuế TNDN tăng thêm khi quyết toán thuế năm 2011 là 60 triệu đồng.

- Trường hợp khi doanh nghiệp tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2011 có phát sinh số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm thuế thấp hơn so với tổng số thuế đã tạm tính của 4 quý thì số thuế được giảm được xác định theo số quyết toán.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số thuế thu nhập doanh nghiệp của thời kỳ giảm thuế theo quy định tại Điều 1, Thông tư này lớn hơn so với số thuế đơn vị tự kê khai (kể cả trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này nhưng chưa kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm) thì doanh nghiệp được hưởng giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm. Tùy theo mức độ vi phạm của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra áp dụng các mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện số thuế thu nhập doanh nghiệp giảm thuế theo quy định tại Điều 1, Thông tư này nhỏ hơn so với đơn vị tự kê khai thì doanh nghiệp chỉ giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo số thuế thu nhập doanh nghiệp do kiểm tra, thanh tra phát hiện. Tùy theo mức độ vi phạm của doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra áp dụng các mức xử phạt vi phạm pháp luật về thuế theo quy định.

Chương II
VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Điều 6. Giảm 50% mức thuế khoán thuế giá trị gia tăng

1. Giảm 50% mức thuế khoán thuế giá trị gia tăng từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 đối với:

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nhà trọ, phòng trọ cho công nhân, sinh viên, học sinh thuê;

- Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cung ứng suất ăn ca cho công nhân.

2. Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện được giảm 50% mức thuế khoán thuế giá trị gia tăng nêu tại Khoản 1 Điều này phải:

- Giữ ổn định mức giá và có văn bản cam kết giữ ổn định mức giá cho thuê nhà trọ, phòng trọ, giá cung ứng suất ăn ca như mức giá đã thực hiện tháng 12 năm 2010 đối với hộ, cá nhân kinh doanh đã hoạt động kinh doanh từ năm 2010 trở về trước; đối với hộ, cá nhân kinh doanh bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2011, mức giá cho thuê nhà trọ, phòng trọ, giá cung ứng suất ăn ca không được cao hơn mức giá đã thực hiện tháng 12 năm 2010 của hộ, cá nhân kinh doanh đã hoạt động từ năm 2010 trở về trước trên cùng địa bàn.

- Niêm yết công khai giá cho thuê nhà trọ, phòng trọ và giá cung ứng suất ăn ca tại trụ sở kinh doanh và có văn bản gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất ngày 31/12/2011 để thông báo giá niêm yết đồng thời gửi Ủy ban nhân dân phường, xã nơi kinh doanh.

Cơ quan thuế quản lý trực tiếp phối hợp với Ủy ban nhân dân phường, xã thực hiện rà soát các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trên địa bàn nếu thấy hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng được giảm thuế theo Khoản 1 Điều này có văn bản cam kết giữ ổn định giá và niêm yết công khai giá (như nêu trên) thì cơ quan thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế xã, phường lập danh sách các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng được giảm thuế, công khai danh sách tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường, xã, trụ sở đội thuế và ra Thông báo về việc giảm 50% mức thuế khoán thuế giá trị gia tăng gửi hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh.

Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thực hiện không đúng cam kết về giá thì hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không được giảm thuế.

3. Trường hợp hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc diện được giảm 50% mức thuế khoán thuế giá trị gia tăng nêu tại Khoản 1 Điều này đã thực hiện nộp đủ (nộp 100%) tiền thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khoán từ tháng 7/2011 đến tháng 12/2011 vào ngân sách nhà nước thì được xác định là nộp thừa thuế giá trị gia tăng; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có quyền giải quyết số tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 7. Giảm 50% thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với doanh nghiệp cung ứng suất ăn ca cho công nhân

1. Giảm 50% số thuế giá trị gia tăng phải nộp từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 đối với hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân của doanh nghiệp (không bao gồm hoạt động cung ứng suất ca cho doanh nghiệp vận tải, hàng không, hoạt động kinh doanh khác của doanh nghiệp).

2. Trường hợp doanh nghiệp cung ứng suất ăn ca cho công nhân có kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau thì phải thực hiện kê khai riêng doanh thu,

thuế giá trị gia tăng đầu vào, thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động cung ứng suất ăn ca để xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp được giảm của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân.

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp được giảm được xác định như sau:

Số thuế GTGT phải nộp của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân = Số thuế GTGT đầu ra của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân - Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân

Số thuế GTGT được giảm của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân = Số thuế GTGT phải nộp của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân x 50%

Trong đó:

a) Số thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân bằng (=) Tổng số thuế giá trị gia tăng của suất ăn ca cho công nhân bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng;

Thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng bằng (=) giá tính thuế của suất ăn ca cho công nhân bán ra nhân (x) với thuế suất thuế giá trị gia tăng (10%);

b) Xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân được khấu trừ toàn bộ;

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản cố định, hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng thời cho hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân và hoạt động kinh doanh chịu thuế khác thì phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của hoạt động cung ứng suất ăn ca. Trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân so với tổng doanh số chịu thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Trường hợp doanh nghiệp cung ứng suất ăn ca cho công nhân có kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ khác nhau không hạch toán riêng được doanh thu, thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra của hoạt động cung ứng suất ăn ca và các hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác nên không xác định được chính xác số thuế giá trị gia tăng phải nộp được giảm thì số thuế giá trị gia tăng được giảm được xác định như sau:

$$\text{Thuế GTGT được giảm} = \text{Số thuế GTGT phải nộp theo Tờ khai của kỳ tính thuế} \times \frac{\text{Doanh số cung ứng suất ăn ca}}{\text{Tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT}} \times 50\%$$

Trong đó:

Số thuế GTGT phải nộp	=	Tổng số thuế GTGT đầu ra	–	Tổng số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ phát sinh của kỳ tính thuế (không bao gồm số thuế GTGT âm kỳ trước chuyển sang)

Trường hợp doanh nghiệp không phát sinh số thuế giá trị gia tăng phải nộp theo công thức trên (tức doanh nghiệp có số thuế giá trị gia tăng phát sinh âm) thì không thực hiện giảm thuế giá trị gia tăng.

3. Doanh nghiệp cung ứng suất ăn ca thuộc diện được giảm 50% mức thuế giá trị giă tăng nêu tại Khoản 1 Điều này phải:

- Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật và nộp thuế theo kê khai.

- Có văn bản cam kết giữ ổn định mức giá cung ứng suất ăn ca như mức giá đã thực hiện tháng 12 năm 2010 đối với doanh nghiệp đã hoạt động kinh doanh từ năm 2010 trở về trước; đối với doanh nghiệp bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2011, mức giá cung ứng suất ăn ca không được cao hơn mức giá giá đã thực hiện tháng 12 năm 2010 của doanh nghiệp cung ứng suất ăn ca đã hoạt động từ năm 2010 trở về trước trên cùng địa bàn.

- Niêm yết công khai giá cung ứng suất ăn ca tại trụ sở kinh doanh và có văn bản gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp để thông báo giá niêm yết.

4. Doanh nghiệp cung ứng suất ăn ca cho công nhân thuộc diện được giảm thuế nếu chưa kê khai giảm 50% số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 thì thực hiện kê khai điều chỉnh số thuế giá trị gia tăng được giảm vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp của các tháng tiếp theo.

Doanh nghiệp cung ứng suất ăn ca cho công nhân thuộc diện được giảm thuế phải hạch toán số thuế giá trị gia tăng phải nộp được giảm vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

5. Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra phát hiện doanh nghiệp cung ứng suất ăn ca cho công nhân thực hiện không đúng cam kết về giá thì doanh nghiệp không được giảm thuế giá trị gia tăng phải nộp.

6. Kê khai thuế giá trị gia tăng được giảm

Thủ tục hồ sơ khai thuế GTGT thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 và Phụ lục 01-7/GTGT "Biểu xác định số thuế GTGT được ưu đãi theo Nghị quyết số 08/2011/QH13" ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó:

- Mục 4 "Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%" trên Phụ lục 01-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC: đối với hóa đơn, chứng từ hàng hóa,

dịch vụ bán ra của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân đề nghị ghi rõ "Xét ưu đãi theo NQ08" tại cột 10 "Ghi chú".

- Trên Phụ lục 01-2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC:

+ Mục 1 "Hàng hóa, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ thuế": đối với hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân đề nghị ghi rõ "Xét ưu đãi theo NQ08".

+ Cột 11 "Ghi chú..." thuộc Mục 3 "Hàng hóa, dịch vụ dùng chung cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện khấu trừ": đối với tài sản cố định sử dụng chung cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT đề nghị ghi rõ "TSCĐ xét ưu đãi theo NQ08"; đối với hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm TSCĐ) sử dụng đồng thời cho hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân và SXKD hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT đề nghị ghi rõ "HHDV xét ưu đãi theo NQ08".

- Chỉ tiêu 16 "Thuế GTGT của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân được ưu đãi" trên Phụ lục 01-7/GTGT được tổng hợp vào chỉ tiêu 38 "Điều chỉnh giảm thuế GTGT của các kỳ trước" trên Tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC.

Chương III
VỀ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Điều 8. Phạm vi áp dụng

Thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công; từ kinh doanh; từ cổ tức được chia do đầu tư vào thị trường chứng khoán, góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp; từ chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân được miễn thuế, giảm thuế và kê khai, khấu trừ thuế theo hướng dẫn tại Chương này.

Điều 9. Miễn thuế và thời gian miễn thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công và thu nhập từ kinh doanh

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 đối với cá nhân, hộ kinh doanh có thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và từ kinh doanh đến mức phải chịu thuế thu nhập cá nhân ở bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007.

2. Cá nhân, hộ kinh doanh có thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và từ kinh doanh đến mức phải chịu thuế thu nhập cá nhân từ bậc 2 trở lên của Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 4 năm 2007 không được miễn thuế ở bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần.

Điều 10. Mức và thời gian được giảm, miễn thuế khoán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh nhà trọ, phòng trọ; chăm sóc trông giữ trẻ; cung cấp suất ăn cho công nhân

1. Giảm 50% mức thuế khoán thuế thu nhập cá nhân từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 đối với cá nhân, hộ kinh doanh nhà trọ, phòng trọ cho thuê đối với công nhân, người lao động, sinh viên, học sinh; chăm sóc trông giữ trẻ; cung ứng suất ăn cho công nhân có thu nhập tính thuế từ bậc 2 trở lên của Biểu thuế lũy tiến từng phần với điều kiện giữ ổn định mức giá cho thuê nhà trọ, phòng trọ; giá chăm sóc trông giữ trẻ; giá cung ứng suất ăn ca như mức giá đã niêm yết và thực thu tại tháng 12 năm 2010.

2. Giảm 50% mức thuế khoán thuế thu nhập cá nhân tháng 7 năm 2011 và miễn thuế thu nhập cá nhân từ 01/8/2011 đến hết ngày 31/12/2011 đối với cá nhân, hộ kinh doanh nhà trọ, phòng trọ cho thuê đối với công nhân, người lao động, sinh viên, học sinh; chăm sóc trông giữ trẻ; cung ứng suất ăn cho công nhân có thu nhập tính thuế ở bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần với điều kiện giữ ổn định mức giá cho thuê nhà trọ, phòng trọ; giá chăm sóc trông giữ trẻ; giá cung ứng suất ăn ca như mức giá đã niêm yết và thực thu tại tháng 12 năm 2010.

Điều 11. Thời gian miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ cổ tức

1. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ cổ tức mà cá nhân thực nhận từ ngày 01/8/2011 đến hết ngày 31/12/2012 do đầu tư vào thị trường chứng khoán, góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp.

Trường hợp cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu (được trả thay cho cổ tức) trong thời gian từ ngày 01/8/2011 đến hết ngày 31/12/2012 thì cá nhân được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ cổ tức.

2. Đối với cổ tức cá nhân nhận được từ các ngân hàng cổ phần, quỹ đầu tư tài chính, tổ chức tín dụng không được miễn thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 12. Giảm 50% số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân trong giai đoạn từ ngày 01/8/2011 đến hết ngày 31/12/2012.

Điều 13. Kê khai, khấu trừ đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập:

Từ ngày 01/8/2011 đến hết ngày 31/12/2011 các tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công hàng tháng vẫn phải kê khai thuế nhưng tạm thời không tính thuế, khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công đến mức phải chịu thuế thu nhập cá nhân ở bậc 1 (thu nhập tính thuế nhỏ hơn hoặc bằng 5 triệu đồng/tháng) của Biểu lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân. Đối với các cá nhân có thu nhập tính thuế từ bậc 2 trở lên (thu nhập tính thuế lớn hơn 5 triệu đồng/tháng), tổ chức trả thu nhập thực hiện khai thuế, khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân từ bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Tổ chức, cá nhân trả thu nhập ghi số thuế đã khấu trừ theo mức đã được miễn giảm vào chỉ tiêu [33], [34], [35] của Tờ khai mẫu số 02/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

Ví dụ 1. Anh A có thu nhập từ tiền lương, tiền công của tháng 8/2011 là 9.200.000 đồng. Anh A chỉ có giảm trừ cho bản thân là 4.000.000 đồng, các khoản đóng bảo hiểm là 200.000 đồng, không có đóng góp từ thiện nhân đạo, không có giảm trừ cho người phụ thuộc.

Thu nhập tính thuế của Anh A là:

9.200.000 đồng - 4.000.000 đồng - 200.000 đồng = 5.000.000 đồng.

Anh A có thu nhập tính thuế ở bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần nên anh A tạm thời chưa phải nộp thuế Thu nhập cá nhân của tháng 8/2011.

Ví dụ 2. Anh B có thu nhập từ tiền lương, tiền công của tháng 8/2011 là 21.200.000 đồng. Anh B chỉ có giảm trừ cho bản thân là 4.000.000 đồng, các khoản đóng bảo hiểm là 318.000 đồng, không có đóng góp từ thiện nhân đạo, không có giảm trừ cho người phụ thuộc.

Thu nhập tính thuế của Anh B là:

21.200.000 đồng - 4.000.000 đồng - 318.000 đồng = 16.882.000 đồng.

Anh B có thu nhập tính thuế từ bậc 2 trở lên (đến bậc 3) của Biểu thuế lũy tiến từng phần nên anh B phải nộp thuế Thu nhập cá nhân theo quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân:

Số thuế Thu nhập cá nhân phải nộp của Anh B được tính là:

+ Bậc 1: 5.000.000 đồng x 5% = 250.000 đồng.

+ Bậc 2: (10.000.000 đồng - 5.000.000 đ) x 10% = 500.000 đồng.

+ Bậc 3: (16.882.000 đồng - 10.000.000 đ) x 15% = 1.032.300 đồng.

Tổng số thuế Thu nhập cá nhân phải nộp của anh B là 1.782.300 đồng = (250.000 + 500.000 + 1.032.300).

2. Đối với cá nhân kê khai trực tiếp

Từ ngày 01/8/2011 đến hết ngày 31/12/2011 cá nhân có thu nhập tính thuế ở bậc 1 (thu nhập tính thuế nhỏ hơn hoặc bằng 5 triệu đồng/tháng) của Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân thì tạm thời không phải kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân đối với khoản tiền lương, tiền công.

Trường hợp cá nhân có thu nhập tính thuế từ bậc 2 trở lên (thu nhập tính thuế lớn hơn 5 triệu đồng/tháng) thì phải kê khai và nộp thuế thu nhập cá nhân từ bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần quy định tại Điều 22 Luật Thuế thu nhập cá nhân.

Điều 14. Kê khai thuế đối với cá nhân, hộ kinh doanh

1. Cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai, khai thuế như sau:

a) Cá nhân, hộ kinh doanh có thu nhập tính thuế ở bậc 1 của Biểu lũy tiến từng phần (thu nhập tính thuế nhỏ hơn hoặc bằng 5 triệu đồng/tháng) vẫn phải kê khai thuế theo quý và được tạm miễn 2/3 số thuế phải nộp của Tờ khai quý III/2011 và toàn bộ số thuế phải nộp của Tờ khai quý IV/2011.

Cá nhân, hộ kinh doanh kê khai số thuế còn lại sau khi đã trừ số thuế được miễn vào chỉ tiêu số [33] (số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp) của Tờ khai mẫu số 08/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

Ví dụ 3: Ông A thu nhập chịu thuế quý III là 22,8 triệu đồng. Ông A có 1 người phụ thuộc

Giảm trừ gia cảnh của bản thân và 01 người phụ thuộc cho quý III là:

(4 triệu đồng x 3 tháng) + (1,6 triệu đồng x 3 tháng) = 16,8 triệu đồng

Thu nhập tính thuế quý III = 22,8 triệu đồng - 16,8 triệu đồng = 6 triệu đồng

Thu nhập tính thuế tạm tính bình quân tháng = 6 triệu đồng : 3 tháng = 2 triệu đồng (nhỏ hơn 5 triệu đồng).

Vậy Ông A có thu nhập tính thuế ở bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần nên được tạm miễn 2/3 số thuế tạm nộp của quý III.

Số thuế tạm nộp quý III trước khi miễn giảm = (2 triệu đồng x 5% x 3 tháng) = 0,3 triệu đồng.

Số thuế được tạm miễn của Tờ khai quý III = 0,3 triệu đồng x 2/3 = 0,2 triệu đồng.

Số thuế tạm nộp của quý III sau khi miễn giảm = 0,3 triệu đồng - 0,2 triệu đồng = 0,1 triệu đồng.

Giả sử quý IV năm 2011, Ông A có doanh thu và chi phí phát sinh như quý III thì Ông A được miễn toàn bộ số thuế phải nộp của quý IV.

b) Đối với nhóm cá nhân kinh doanh

Nhóm cá nhân kinh doanh kê khai số thuế còn lại sau khi đã miễn thuế theo quy định tại điểm a Khoản này vào chỉ tiêu [35] (số thuế thu nhập cá nhân tạm nộp) của Tờ khai mẫu số 08A/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

2. Kê khai thuế đối với cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán được giảm, miễn thuế.

a) Cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán có thu nhập tính thuế cả năm ở bậc 1 của Biểu lũy tiến từng phần (thu nhập tính thuế nhỏ hơn hoặc bằng 60 triệu đồng/năm) thì được miễn 2/3 số thuế phải nộp của quý III và toàn bộ số thuế phải nộp của quý IV năm 2011 theo Thông báo thuế của cơ quan thuế đầu năm;

b) Cá nhân, hộ kinh doanh nhà trọ, phòng trọ; chăm sóc trông giữ trẻ; cung cấp suất ăn cho công nhân theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Thông tư này nếu có thu nhập tính thuế cả năm từ bậc 2 trở lên của Biểu thuế lũy tiến từng phần thì được giảm 50% số thuế khoán của quý III và quý IV năm 2011 theo Thông báo thuế của cơ quan thuế đầu năm;

c) Cá nhân, hộ kinh doanh nhà trọ, phòng trọ; chăm sóc trông giữ trẻ; cung cấp suất ăn cho công nhân theo quy định tại Khoản 2, Điều 10 Thông tư này, nếu có thu nhập tính thuế cả năm ở bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần thì được giảm 50% số thuế thu nhập cá nhân của một tháng và miễn số thuế thu nhập cá nhân của 2 tháng quý III; miễn số thuế thu nhập cá nhân cả quý IV năm 2011 theo thông báo thuế cuả cơ quan thuế đầu năm.

Đối với trường hợp miễn, giảm thuế theo Khoản này, cá nhân, hộ kinh doanh phải niêm yết giá theo đúng mức giá những ngày cuối cùng của năm 2010 tại trụ sở kinh doanh, đồng thời thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp và chính quyền cấp phường, xã biết. Nếu thanh tra, kiểm tra phát hiện cá nhân, hộ kinh doanh không niêm yết và thu tiền đúng giá theo niêm yết nhưng đã được giảm thuế thì ngoài việc không được giảm thuế còn bị phạt vi phạm hành chính về thuế.

Cá nhân, hộ, nhóm cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán không phải kê khai lại tờ khai. Căn cứ vào quy định tại Điểm a, b, c Khoản này, cơ quan thuế thông báo lại số thuế phải nộp của cá nhân, hộ, nhóm cá nhân kinh doanh sau khi đã trừ số thuế được miễn giảm.

Điều 15. Khai thuế, khấu trừ thuế đối với thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng chứng khoán, thu nhập từ cổ tức

1. Đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán:

Từ ngày 01/8/2011 đến hết ngày 31/12/2012, các tổ chức (Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại,...) chịu trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với hoạt động chuyển nhượng chứng khoán của cá nhân tạm khấu trừ 0,05 % (giảm 50% mức thuế suất 0.1%) trên tổng giá bán chứng khoán từng lần chuyển nhượng.

Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế thu nhập cá nhân ghi tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ theo mức đã được giảm vào chỉ tiêu [24] của Tờ khai mẫu số 03/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

Ví dụ 4: Ngày 01/9/2011 Ông A chuyển nhượng 10.000 cổ phiếu mã Z với giá chuyển nhượng là 31.000 đồng/cổ phiếu, ông A mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty chứng khoán X thì Công ty chứng khoán X có trách nhiệm khấu trừ thuế Thu nhập cá nhân của ông A như sau:

Số thuế phải nộp = 10.000 x 31.000 đồng x 0,05% = 155.000 đồng

2. Đối với thu nhập từ cổ tức được chia:

Từ ngày 01/8/2011 đến hết ngày 31/12/2012, tổ chức và cá nhân trả cổ tức cho các cá nhân đầu tư chứng khoán; góp vốn mua cổ phần doanh nghiệp (trừ cổ tức của các ngân hàng cổ phần, quỹ đầu tư tài chính, tổ chức tín dụng) không thực hiện việc khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ cổ tức của cá nhân.

Tổ chức trả thu nhập ghi số thuế bằng không (= 0) vào chỉ tiêu [22] của Tờ khai mẫu số 03/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

Ví dụ 5: Năm 2010 Ông A mua 2 % cổ phần của Công ty cổ phần X.

Ngày 01/8/2011 Ông A thực nhận cổ tức là 100 triệu đồng thì các khoản cổ tức trên được miễn thuế thu nhập cá nhân.

Điều 16. Kê khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân

1. Kê khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công và từ kinh doanh của cá nhân ở bậc 1 Biểu thuế lũy tiến từng phần.

a) Xác định số thuế được miễn cả năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công; từ kinh doanh của cá nhân có thu nhập tính thuế ở bậc 1 Biểu thuế lũy tiến từng phần như sau:

$$\text{Số thuế được miễn} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế cả năm 2011 ở bậc 1} \times \text{Thuế suất theo Biểu thuế lũy tiến từng phần}}{\text{12 tháng}} \times \text{5 tháng}$$

b) Cá nhân, hộ kinh doanh kê khai số thuế Thu nhập cá nhân sau khi đã trừ số thuế được miễn vào chỉ tiêu số [32] (Số thuế phát sinh trong kỳ) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính.

2. Kê khai quyết toán thuế đối với cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo thuế suất 20%

a) Xác định số thuế được giảm cả năm đối với cá nhân chuyển nhượng chứng khoán đăng ký nộp thuế theo thuế suất 20% như sau:

$$\text{Số thuế được giảm} = \frac{\text{Thu nhập tính thuế} \times 20\%}{\text{12 tháng}} \times 50\% \times \text{5 tháng}$$

b) Cá nhân kê khai số thuế Thu nhập cá nhân sau khi đã trừ số thuế được giảm vào chỉ tiêu số [26] (Số thuế phải nộp trong kỳ) của Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 13/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài Chính.

3. Khi quyết toán thuế thu nhập cá nhân tổ chức, cá nhân được miễn, giảm thuế phải khai, nộp cho cơ quan thuế Phụ lục theo mẫu số 25/MGT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư này; trong đó phản ánh rõ tổng số thuế phải nộp, tổng số thuế được miễn hoặc được giảm kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 26/12/2011 và được thực hiện theo Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan thuế các cấp có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC

Mẫu số: 01-7/GTGT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính)

BIỂU XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC ƯU ĐÃI THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2011/NQ13

(Kèm theo tờ khai thuế GTGT mẫu số 01/GTGT ngày..... tháng..... năm.....)

[01] Kỳ tính thuế: tháng.....năm .....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[05] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	Thuế GTGT đầu ra của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân	[6]	
2	Thuế GTGT đầu vào của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân ([7]=[8]+[12]+[14])	[7]	
2.1	Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng riêng cho hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân	[8]	
2.2	Tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT so với tổng doanh số của hàng hóa dịch vụ bán ra	[9]	
2.3	Số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ sử dụng chung được khấu trừ	[10]	
2.4	Tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân so với tổng doanh thu chịu thuế GTGT	[11]	
2.5	Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng chung được khấu trừ được phân bổ cho hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân ([12]=[10]x[11])	[12]	
2.6	Tỷ lệ (%) giữa doanh thu của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT bán ra	[13]	
2.7	Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định sử dụng chung được phân bổ cho hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân	[14]	
3	Thuế GTGT của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân phát sinh trong kỳ ([15]=[6]-[7])	[15]	
4	Thuế GTGT của hoạt động cung ứng suất ăn ca cho công nhân được ưu đãi ([16]=[15]x50%)	[16]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ	**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**
Họ và tên:…….	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**
Chứng chỉ hành nghề số:....	Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú Phụ lục 01-7/GTGT:

[6] Là tổng số liệu tại cột 9 của các dòng có nội dung cột 10 là "Xét ưu đãi theo NQ 08" thuộc chỉ tiêu 4 "Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%" trên Phụ lục 01-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC.

[8] Là tổng số liệu tại cột 10 của các dòng có nội dung cột 11 là "Xét ưu đãi theo NQ 08" thuộc chỉ tiêu 1 "Hàng hóa, dịch vụ dùng riêng cho SXKD chịu thuế GTGT đủ điều kiện khấu trừ" trên Phụ lục 01-2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC.

[9] Bằng tỷ lệ (%) giữa chỉ tiêu (**) so với chỉ tiêu (*) trên Phụ lục 01-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC.

[10] Bằng tổng số liệu tại cột 10 của các dòng không có nội dung cột 11 là "TSCĐ xét ưu đãi theo NQ08" thuộc chỉ tiêu 3 "Hàng hóa, dịch vụ dùng chung cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện được khấu trừ" trên Phụ lục 01-2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC nhân với chỉ tiêu [9] .

[11] Bằng tỷ lệ (%) giữa tổng số liệu tại cột 9 của các dòng có nội dung cột 10 là "Xét ưu đãi theo NQ08" thuộc chỉ tiêu 4 "Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%" so với chỉ tiêu (**) trên Phụ lục 01-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC.

[13] Bằng tỷ lệ (%) giữa tổng số liệu tại cột 9 của các dòng có nội dung cột 10 là "Xét ưu đãi theo NQ08" thuộc chỉ tiêu 4 "Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế suất 10%" so với chỉ tiêu (*) trên Phụ lục 01-1/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC.

[14] Bằng tổng số liệu tại cột 10 của các dòng có nội dung cột 11 là "TSCĐ xét ưu đãi theo NQ08" thuộc chỉ tiêu 3 "Hàng hóa, dịch vụ dùng chung cho SXKD chịu thuế và không chịu thuế đủ điều kiện được khấu trừ" trên Phụ lục 01-2/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC nhân với chỉ tiêu [11]./.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 25/MGT-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính)

PHỤ LỤC

MIỄN GIẢM THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2011/QH13

[01] Tên người nộp thuế:…….....

[02] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

[03] Tên đại lý thuế (nếu có):…….....

[04] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | | |

I. Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền lương; thu nhập từ kinh doanh

(Kèm theo tờ khai quyết toán thu nhập cá nhân mẫu số 09/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài Chính)

[05]: Số thuế phải nộp trước khi miễn giảm:.....

[06]: Số thuế được miễn cả năm đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công; từ kinh doanh của cá nhân có thu nhập tính thuế ở bậc 1 Biểu thuế lũy tiến từng phần:.....

[07]: Số thuế khoán thuế thu nhập cá nhân được giảm 50% (nếu có):.....

[08]: Số thuế còn phải nộp sau khi miễn giảm:.....

II. Cá nhân chuyển nhượng chứng khoán có đăng ký nộp thuế theo thuế suất 20% *(Kèm theo tờ khai quyết toán thu nhập cá nhân mẫu số 13/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài Chính)*

[09]: Số thuế phải nộp theo thuế suất 20% trước khi miễn giảm:.....

[10]: Số thuế được giảm:.....

[11]: Số thuế còn phải nộp theo thuế suất 20% sau khi miễn giảm:.....

III. Tổ chức trả tiền lương, tiền công quyết toán thay cho cá nhân

(Kèm theo tờ khai quyết toán thu nhập cá nhân mẫu số 05A/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài Chính)

[12]: Tổng số thuế phải nộp của ..... *(ghi tổng số cá nhân mà tổ chức chi trả quyết toán thay)* cá nhân trước khi miễn giảm:.....

[13]: Tổng số thuế được giảm của .....*(ghi tổng số cá nhân mà tổ chức chi trả quyết toán thay có thu nhập tính thuế cả năm ở bậc 1)* cá nhân có thu nhập tính thuế từ tiền lương, tiền công ở bậc 1 của Biểu thuế lũy tiến từng phần:.....

[14]: Tổng số thuế còn phải nộp sau khi miễn giảm:.....

IV. Tổ chức có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN từ chuyển nhượng chứng khoán, từ đầu tư vốn *(Kèm theo tờ khai quyết toán thu nhập cá nhân mẫu*

số 06/KK-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài Chính)

a) Thu nhập từ đầu tư vốn:

[15]: Tổng số thuế phải khấu trừ trước khi miễn giảm:.....

[16]: Tổng số thuế được miễn:.. .....

[17]: Tổng số thuế đã khấu trừ sau khi miễn giảm:.....

b) Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

[18]: Tổng số thuế phải khấu trừ trước khi miễn giảm:.....

[19]: Tổng số thuế được giảm:.....

[20]: Tổng số thuế đã khấu trừ sau khi miễn giảm:.....

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

Ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên: ……...
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)